

-----***-----
Tuyên Quang, ngày 13 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Ô tô Giải Phóng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ GIẢI PHÓNG

- Mã chứng khoán: GGG
- Địa chỉ: Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy, xã Thanh Thủy, tỉnh Tuyên Quang
- Điện thoại liên hệ/Tel:..... Fax:
- Email: giaiphong.motor@gmail.com Website: giaiphong.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý III năm 2026
BCTC tổng hợp

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

- Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:13/10/2026 tại đường dẫn: <https://giaiphong.com.vn>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý III năm 2026
- Văn bản giải trình LNST âm

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Nguyên Hùng

Đơn vị: Công ty cổ phần ô tô Giải Phóng
Địa chỉ: Khu KTCK Thanh thủy - Thanh Thủy - Tuyên Quang

Mẫu số: B01-DNN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(BẢNG CĐKT)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Diễn giải	Mã số	Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		223,621,800,242	3,862,006,570
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		202,017,321,904	1,427,240,079
1. Tiền	111		1,210,472,589	1,427,240,079
2. Các khoản tương đương tiền	112		200,806,849,315	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,413,675,690	1,954,330,893
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		54,750,000	54,750,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,394,612,702	2,152,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		2,637,989	142,594,097
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-38,325,001	-27,375,001
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			1,782,209,797
IV. Hàng tồn kho	140		18,473,899,261	474,148,682
1. Hàng tồn kho	141		18,473,899,261	474,148,682
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1,716,903,387	6,286,916
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1,716,903,387	6,286,916
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13,367,983,565	16,088,190,130
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		13,367,983,565	16,088,190,130
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13,367,983,565	16,088,190,130
- Nguyên giá	222		79,982,645,328	79,681,145,328
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-66,614,661,763	-63,592,955,198

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270			
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		236,989,783,807	19,950,196,700
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		117,505,934,278	85,839,358,910
I. Nợ ngắn hạn	310		81,005,105,031	48,845,433,135
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		16,819,520,664	2,196,911,073
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,517,246,810	1,655,246,800
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314			5,447,668
5. Phải trả người lao động	315		130,239,186	195,446,450
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		7,059,772,880	1,085,294,517
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		369,238,864	
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		23,273,361,034	23,273,361,034
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		31,835,725,593	20,433,725,593
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		36,500,829,247	36,993,925,775
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			

4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		36,500,829,247	36,993,925,775
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		119,483,849,529	-65,889,162,210
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		493,885,890,000	293,885,890,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		783,469,814	783,469,814
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-375,185,510,285	-360,558,522,024
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-360,558,522,024	-345,847,853,757
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		-14,626,988,261	-14,710,668,267
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		236,989,783,807	19,950,196,700

Người lập biểu



Đinh Thị Ngân

Kế toán trưởng



Đinh Thị Ngân



Ngày 12 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc

Phạm Nguyễn Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,026,666,666	51,750,070,132	1,412,685,183	88,150,114,354
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,026,666,666	51,750,070,132	1,412,685,183	88,150,114,354
4. Giá vốn hàng bán	11		2,399,756,400	50,766,447,983	5,106,189,377	88,783,057,425
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(1,373,089,734)	983,622,149	(3,693,504,194)	(632,943,071)
6. Lãi /lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		816,309,371	376,432	861,038,608	1,220,930
8. Chi phí tài chính	23		2,146,074,602	2,208,794,070	6,004,993,200	8,224,961,443
- Trong đó chi phí lãi vay	24		2,146,074,602	2,208,794,070	6,004,993,200	8,040,551,189
9. Chi phí bán hàng	25		127,696,728	61,166,062	164,558,139	328,474,855
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,789,241,748	466,629,755	4,097,096,538	1,594,427,667
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+ (22-23)- (25+26))	30		(5,619,793,441)	(1,752,591,306)	(13,099,113,463)	(10,779,586,106)
12. Thu nhập khác	31		-	-	254,335,000	-
13. Chi phí khác	32		-	-	1,782,209,798	-
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	(1,527,874,798)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(5,619,793,441)	(1,752,591,306)	(14,626,988,261)	(10,779,586,106)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(5,619,793,441)	(1,752,591,306)	(14,626,988,261)	(10,779,586,106)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Đinh Thị Ngân

Kế toán trưởng

Đinh Thị Ngân



Tổng Giám Đốc

Phạm Nguyên Hoàng

Đơn vị Công ty cổ phần ô tô Giải Phóng
Địa chỉ Khu KTCK Thanh thủy - Thanh Thủy - Tuyên Quang

Mẫu số: B03-DNN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ
tướng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

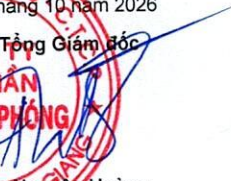
Diễn giải	Mã số	Chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	I			
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		1,387,700,000	22,173,208,803
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-7,846,055,417	-7,901,490,454
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-1,020,555,626	-866,917,888
4. Chi phí đi vay đã trả	04		-16,188,000	-1,253,343,287
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		58,732,000	63,748,973
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		-3,433,249,712	-3,047,528,054
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-10,869,616,755	9,167,678,093
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II			
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ, BĐS và các tài sản dài hạn khác	21		-301,500,000	-45,100,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		825,415,108	1,220,930
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		523,915,108	-43,879,070
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		200,000,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		11,832,000,000	6,922,500,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-896,216,528	-14,624,728,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho CSH	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		210,935,783,472	-7,702,228,000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		200,590,081,825	1,421,571,023
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1,427,240,079	275,347,200
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61			
61.1 Ảnh hưởng dương (Tỷ giá hối đoái cuối kỳ > tỷ giá hối đoái trong kỳ)	61.1			
61.2 Ảnh hưởng âm	61.2			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.II	202,017,321,904	1,696,918,223

Người lập biểu

Đinh Thị Ngân

Kế toán trưởng

Đinh Thị Ngân

Ngày 12 tháng 10 năm 2026
Tổng Giám đốc

Phạm Nguyễn Hoàng

M.S.D.N. 5100165283
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ GIẢI PHÓNG
H. V. XUYEN - T. H. GIANG

Công ty CP ô tô Giải Phóng
Xã Thanh Thủy-Tỉnh Tuyên Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất lắp ráp và kinh doanh xe ô tô
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, thương mại
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số TT200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng kế toán máy

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá thực tế của ngoại tệ
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo giá trị thực tế của hàng tồn kho
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: theo giá trị thực tế của tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	986.123	13.825.734
- Tiền gửi ngân hàng	202.016.335.781	1.413.414.345
Cộng	202.017.321.904	1.427.240.079
2- Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Cty TNHH Kiểm toán NVA CN Phía Bắc		2.152.000
Cty CP Thiết bị Tân Phát	340.618.284	
Chery Commercial Vehicle Bozhou Co.,Ltd	1.044.372.600	
Khách hàng khác	9.621.818	
Cộng	1.394.612.702	2.152.000
3- Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tạm ứng	2.637.989	90.268.819
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		52.325.278
Cộng	2.637.989	142.594.097
4- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	14.020.987	
- Thành phẩm	16.869.900.919	
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán	1.589.977.355	474.148.682
Cộng	18.473.899.261	474.148.682

5 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ QL	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	47.225.072.226	31.155.800.283	960.323.675	339.949.144	79.681.145.328
- Mua trong năm	70.200.000	231.300.000			
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác			(...)	(...)	(...)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán		(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác		(...)	(...)	(...)	(...)

Lê Thị Vân Anh

Cộng

18.269.916.471

31.835.725.593

6.867.916.471

20.433.725.593

b - Vay dài hạn

- Nguyễn Hà Đức

Cộng

36.500.829.247

36.500.829.247

36.993.925.775

36.993.925.775

12- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lỗ trong năm	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	9
Số dư đầu năm trước							
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	293.885.890.000	783.469.814				-360.558.522.024	-65.889.162.210
Số dư đầu năm nay							
- Tăng vốn trong năm nay	200.000.000.000						
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay						-14.626.988.261	
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	493.885.890.000	783.469.814				-375.185.510.285	119.483.849.529

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông

- Thặng dư vốn cổ phần

Cuối kỳ

493.885.890.000

783.469.814

Đầu năm

293.885.890.000

783.469.814

Cộng

494.669.359.814

294.669.359.814

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính:.....)

Kỳ này

...

Năm trước

...

13- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

1.412.685.183

114.855.617.422

Số dư cuối năm	47.295.272.226	31.387.100.283	960.323.675	339.949.144	79.982.645.328
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	33.793.896.816	28.514.034.246	945.074.144	339.949.144	63.592.955.198
- Tăng khác - Khấu hao trong năm - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	2.421.787.603	584.670.278	15.248.683		3.021.706.565
Số dư cuối năm	36.215.684.420	29.098.704.524	960.323.675	339.949.144	66.614.661.763
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	13.431.175.410	2.641.766.037	15.248.683		16.088.190.130
- Tại ngày cuối năm	11.079.587.806	2.288.395.759			13.367.983.563

6 – Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Zibo Baoda Auto Parts Logistics Co.,Ltd	14.996.064.580	
Công ty Chứng khoán Sài Gòn	1.096.422.315	1.096.422.315
Công ty TNHH Sơn Liên Hợp	488.495.099	488.495.099
Các nhà cung cấp khác	238.538.670	611.993.659
Cộng	16.819.520.664	2.196.911.073
7 – Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Đỗ Trang Nhung	1.000.000.000	1.000.000.000
Phạm Bích Yên	78.266.800	533.966.800
Các khách hàng khác	438.980.010	121.280.000
Cộng	1.517.246.810	1.655.246.800
8- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		5.447.668
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng		5.447.668
9- Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí lãi vay phải trả	7.045.872.880	1.072.294.517
- Chi phí khác	13.900.000	13.000.000
Cộng	7.059.772.880	1.085.294.517
10- Vay và nợ phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Vay ngắn hạn		
Nguyễn Kỳ Xuân	8.565.809.122	8.565.809.122
Vương Văn Tường	3.000.000.000	3.000.000.000
Nguyễn Huy Hoàng	2.000.000.000	2.000.000.000

- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

14- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

15- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

16- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

Kỳ này	Năm trước
5.106.189.377	115.998.673.529
...	...
...	...
...	...
...	(...)
(...)	...
...	...
...	...
5.106.189.377	115.998.673.529

17 - Doanh thu hoạt động tài chính Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Kỳ này	Năm trước
861.038.608	2.688.572
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...

18- Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng

Kỳ này	Năm trước
6.004.993.200	10.958.643.667
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
6.004.993.200	10.958.643.667

- 19- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
 - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
 - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Kỳ này	Năm trước
...	...
...	...
...	...

- 20- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Kỳ này	Năm trước
...	...
...	...
(...)	(...)
(...)	(...)
(...)	(...)
...	...

21- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Kỳ này	Năm trước
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...

Cộng

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:.....)

22- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- | | Kỳ này | Năm trước |
|--|--------|-----------|
| a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: | ... | ... |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: | ... | ... |
| b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo. | | |
| - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý; | ... | ... |
| - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; | ... | ... |
| - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; | ... | ... |
| - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. | ... | ... |
| c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện. | | |

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3- Thông tin về các bên liên quan:.....
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6- Thông tin về hoạt động liên tục:
7- Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đinh Thị Ngân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đinh Thị Ngân

